

Số: 5518/SXD-KTVLXD
Về việc hướng dẫn một số nội dung
về xác định và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng theo Nghị định số
206/2026/NĐ-CP

Quảng Trị, ngày 01 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban QLDA đầu tư xây dựng;
- Chủ đầu tư các công trình, dự án và các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Ngày 15/6/2026 Chính phủ ban hành Nghị định số 206/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành các thông tư hướng dẫn liên quan. Để việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được thống nhất và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định chuyển tiếp: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và các Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026, số 36/2026/TT-BXD, số 37/2026/TT-BXD, số 38/2026/TT-BXD và số 40/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng.

2. Về định mức xây dựng: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng.

3. Về giá nhân công xây dựng: Trong thời gian Sở Xây dựng chưa tổ chức thực hiện xác định giá nhân công xây dựng theo phương pháp quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD, Sở Xây dựng tổ chức chuyển đổi và công bố giá nhân công xây dựng như sau: (Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

4. Về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng: định mức các hao phí và

các dữ liệu cơ bản của máy, nguyên giá máy và thiết bị thi công thực hiện theo Phụ lục IV Thông tư số 37/2026/TT-BXD; giá nhiên liệu được xác định theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) hoặc các nguồn hợp pháp khác tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng; nhân công vận hành, điều khiển máy và thiết bị thi công được tính toán theo quy định tại mục 3 Văn bản này.

Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản này kể từ ngày **01/7/2026** đến khi có văn bản thay thế hoặc hướng dẫn mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC: GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Văn bản số 5518/SXD-KTVLXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị)

STT	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	264.700	260.500	256.900
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	301.500	295.500	290.500
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	315.400	309.100	303.900
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	335.200	326.700	319.900
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy					
1	Nhân công vận hành, điều khiển máy		công	340.500	329.400	323.000
2	Lái xe		công	319.400	309.000	303.000
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	410.400	387.400	370.000

STT	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II		công	474.600	442.950	428.050
5	Thuyền trưởng, thuyền phó		công	480.500	450.800	434.500
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác					
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	322.200	312.900	305.300
2	Thợ lặn		công	623.500	595.400	575.200
3	Nghệ nhân		công	575.200	535.400	510.200

Ghi chú:

1. Giá nhân công xây dựng tại Phụ lục này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; được xác định cho thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 26 ngày/tháng.

2. Việc phân vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được thực hiện theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

- Vùng II gồm các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đông Hà, Nam Đông Hà (05 phường).

- Vùng III gồm các phường Quảng Trị, Ba Đồn, Bắc Gianh và các xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn, Tân Gianh, Trung Thuận, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Bố Trạch, Nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh, Lệ Thủy, Cam Hồng, Sen Ngư, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Đồng Lê, Vĩnh Linh, Cửa Tùng, Bến Quan Cửa Việt, Gio Linh, Cam Lộ, Khe Sanh, Lao Bảo, Triệu Phong, Hướng Hiệp, Diên Sanh (03 phường, 34 xã).

- Vùng IV gồm các xã Thượng Trạch, Kim Ngân, Trường Sơn, Tân Thành, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Minh Hóa, Tuyên Lâm, Tuyên Sơn, Tuyên Phú, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Vĩnh Hoàng, Vĩnh Thủy, Cồn Tiên, Bến Hải, Hiếu Giang, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Ba Lòng, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Lìa, A Dơi, Ái Tử, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Mỹ Thủy, Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Vĩnh Định và đặc khu Cồn Cỏ (35 xã, 01 đặc khu).

3. Giá nhân công xây dựng tại Phụ lục trên được điều chỉnh hệ số đối với các xã, đặc khu sau:

STT	Vùng	Hệ số điều chỉnh			
		1,3	1,2	1,15	1,1
1	Vùng III		Các xã: Khe Sanh, Lao Bảo	Các xã: Hướng Hiệp, Bến Quan	Các xã: Đồng Lê, Cam Lộ
2	Vùng IV	Đặc khu Cồn Cỏ	Các xã: Thượng Trạch, Trường Sơn, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, A Dơi, Lìa, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Tà Rụt, Đakrông, La Lay	Các xã: Tân Thành, Kim Ngân, Tuyên Lâm, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Ba Lòng.	Các xã: Minh Hóa, Tuyên Phú, Tuyên Sơn, Cồn Tiên, Hiếu Giang.